

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		85,174,536,542	99,992,388,956
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		77,193,144,043	86,179,742,557
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	16,867,080,320	17,011,378,261
1.1. Tiền	111.1		16,867,080,320	17,011,378,261
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	34,010,453,764	45,457,422,787
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	1,322,592,277	83,876,935
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3.2	18,024,000,000	18,000,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(3,593,170,676)	(5,776,790,305)
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5.2	361,368,529	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		361,368,529	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		361,368,529	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		152,948,704	97,898,013
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	4,070,743,631	4,070,743,631
10. Phải thu nội bộ	120		415,799,834	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	7,346,992,873	9,020,878,448
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(1,785,665,213)	(1,785,665,213)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		7,981,392,499	13,812,646,399
1. Tạm ứng	131		2,055,423,310	2,296,826,490
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	29,827,213	18,959,755
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		5,896,141,976	11,496,860,154
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		49,918,734,123	38,479,747,138
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		85,500,000	85,500,000
2. Các khoản đầu tư	212		85,500,000	85,500,000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		85,500,000	85,500,000
II. Tài sản cố định	220		21,580,614,396	20,029,720,161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	2,164,210,356	2,413,066,313
- Nguyên giá	222		5,552,668,944	5,504,928,944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,388,458,588)	(3,091,862,631)
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	19,416,404,040	17,616,653,848
- Nguyên giá	228		27,186,576,214	23,986,576,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7,770,172,174)	(6,369,922,366)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		26,673,780,139	16,517,852,639
V. Tài sản dài hạn khác	250		1,578,839,588	1,846,674,338
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		289,643,771	289,643,771
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22	344,849,016	612,683,766
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		944,346,801	944,346,801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		135,093,270,665	138,472,136,094
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4,470,854,347	3,201,760,095
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4,470,854,347	3,201,760,095
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	774,956
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.15	222,479,424	476,821,902
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		207,296,271	207,296,271
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	30,622,169	246,213,687
11. Phải trả người lao động	323		229,093,474	(13,798,526)
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		(112,207,849)	(7,972,456)
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	-	320,775,345
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		415,799,834	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	3,477,771,024	1,971,648,916
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		130,622,416,318	135,270,375,999
I. Vốn chủ sở hữu	410		130,622,416,318	135,270,375,999
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,000,000,000	135,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135,000,000,000	135,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		135,000,000,000	135,000,000,000

Handwritten signatures and initials.

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		113,649,448	113,649,448
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113,649,448	113,649,448
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.24	(4,604,882,578)	43,077,103
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(570,927,461)	43,077,103
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(4,033,955,117)	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		130,622,416,318	135,270,375,999
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		135,093,270,665	138,472,136,094
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			-	-
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			-	-
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		8,962,960,870	7,378,104,264
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		8,535,070,527	6,911,710,337
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		8,522,765,054	6,909,898,664
b.Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		12,305,473	1,811,673
6.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			1,554,079	1,540,800
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		20,344,479	20,177,356
a.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		18,332,424	18,179,089
b.Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		2,012,055	1,998,267
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		405,991,785	444,675,771
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		8,909,882,993	6,787,927,233
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		8,733,821,058	6,406,477,215
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		176,061,935	381,450,018
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		10,948,890	566,969
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo	031.1		10,948,890	566,969
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.7.10	114,156,755	114,156,405

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngát

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Vũ Đức Nghĩa

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2,252,954,470	2,737,160,262	3,613,884,552	4,330,159,862
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		981,719,970	2,737,160,262	1,122,643,796	4,330,159,862
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		1,271,234,500	-	2,491,240,756	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		22,843,710	-	64,309,635	-
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	542,000,000	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		104,757,963	85,364,053	374,016,327	372,834,749
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	08		-	3,590,408,415	-	9,089,945,915
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	09		-	-	-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		8,105,168	-	15,981,706	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		96,332,800	233,848,127	96,332,800	1,002,344,066
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		2,484,994,111	6,646,780,857	4,706,525,020	14,795,284,592
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		3,913,404,830	-	4,035,815,519	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		3,913,404,830	-	4,035,802,319	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	13,200	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		(440,784,441)	-	(2,183,619,629)	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		14,000,000	-	14,000,000	-
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		292,095,674	-	1,202,109,512	-
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		310,723,317	-	316,490,617	-
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30		-	-	-	-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		10,531,948	-	60,826,227	-
2.12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		4,099,971,328	6,217,962,290	3,445,622,246	12,689,875,076
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		2,426,493	-	13,621,853	-
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		293,582,673	-	1,132,473,300	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		296,009,166	-	1,146,095,153	-
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60		-	-	-	-
V. CHI BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		1,830,363,670	1,565,593,283	7,095,440,257	3,100,302,300
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-60-61-62)	70		(3,149,331,721)	(1,136,774,716)	(4,688,442,330)	(994,892,784)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		2,634,886	22,892,007	43,803,656	46,279,886
8.2. Chi phí khác	72		-	325,979	3,321,007	32,483,156
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		2,634,886	22,566,028	40,482,649	13,796,730
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(3,146,696,835)	(1,114,208,688)	(4,647,959,681)	(981,096,054)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	-	1,135,297,799	-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		3,146,696,835	-	6,950,369,281	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(3,146,696,835)	(1,114,208,688)	(4,647,959,681)	(981,096,054)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CƠ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Ngát

Kế Toán Trưởng
(Ký họ tên)


Nguyễn Thị Lan Anh



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017
Tông Cửu Đức
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Đức Nghĩa

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV/2016

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Năm trước		Năm nay		Số dư cuối kỳ		Đơn vị tính: VNĐ
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay	
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	135,000,000,000					135,000,000,000	135,000,000,000	
1.1 Vốn pháp định									
1.2 Vốn bổ sung									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- Cấu phần vốn									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu Quỹ									
3 Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	113,649,448	113,649,448					113,649,448	113,649,448	
8 Lợi nhuận chưa phân phối	1,024,173,157	43,077,103	1,558,900,780	2,539,996,834	22,780,022,295	27,427,981,976	43,077,103	4,604,882,578	
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	1,024,173,157	43,077,103	1,558,900,780	2,539,996,834	13,324,733,022	13,938,737,586	43,077,103	570,927,461	
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	9,455,289,273	13,489,244,390	-	4,033,955,117	
Tổng cộng	136,251,472,053	135,270,375,999	1,558,900,780	2,539,996,834	22,780,022,295	27,427,981,976	135,270,375,999	130,622,416,318	
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
Tổng cộng									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngát

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh



CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ IV/2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(4,647,959,681)	(981,096,054)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			-
- Khấu hao TSCĐ	03		1,696,845,765	1,591,835,461
- Các khoản dự phòng	04		(2,183,619,629)	5,900,814,707
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(63,808,053)	613,540,352
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08			-
- Các khoản điều chỉnh khác			(2,491,240,756)	(5,219,403,093)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11			-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các công cụ tài chính phải sinh	13			-
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các công cụ tài chính phải sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16			-
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17			-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			-
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21			-
- Lãi đánh giá lại giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22			-
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			-
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			-
- Lãi đánh giá lại giá trị các công cụ tài chính phải sinh cho mục đích phòng ngừa	25			-
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26			-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			-
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			-
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			-
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30			-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		19,054,969,023	
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(7,608,000,000)	
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1,238,715,342)	
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(24,000,000)	
Tăng (giảm) các tài sản khác	35			
Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		4,968,222,242	27,839,248,440
Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			-
Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38			-
Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39			-
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40			-
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41			-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		(6,990,443,500)	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		(361,368,529)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lời giao dịch chứng khoán	46			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		(254,342,478)	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tô chức phát hành chứng khoán	49			
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(215,591,518)	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		1,644,003,759	2,819,059,955
(+) Tăng, (-) giảm thuế TNDN CTCK đã nộp	52			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			(19,865,154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		1,284,951,303	32,544,134,614
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ (BTSĐ) và các tài sản khác	61		(3,920,490,000)	(2,265,227,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (BTSĐ) và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			(134,082,916,147)
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			105,408,909,230
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		2,491,240,756	5,283,075,938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(1,429,249,244)	(25,656,158,479)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả nợ gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(144,297,941)	6,887,976,135

VPM

Đạt Đạt

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		17,011,378,261	17,501,506,390
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		-	-
- Các khoản tương đương tiền	102.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		16,867,080,320	24,389,482,525
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		-	-
- Các khoản tương đương tiền	104.2		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngát

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh



CÔNG TY: Công ty CP Chứng khoán Woori CBV

Địa chỉ: Tầng 18 Tòa nhà Icon4, Số 243A Đê La Thành - Đống Đa- HN

Mẫu số B01- CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Tel:

Fax:

Mẫu số

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPGT - QUÝ IV/2016

Mã chỉ tiêu	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm (Năm trước)
			0	0
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		100,237,000,000	103,978,744,700
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(88,097,684,500)	(95,315,317,800)
03	3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng		-	-
04	4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng		-	-
05	5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		-	-
06	6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		-	-
07	7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
08	8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
09	9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(10,554,458,894)	(7,577,145,814)
10	10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng		-	-
11	11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		-	-
12	12. Thu lãi giao dịch chứng khoán		-	-
13	13. Chi lãi giao dịch chứng khoán		-	-
14	14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
15	15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		1,584,856,606	1,086,281,086
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		7,378,104,264	6,291,823,178
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:		6,909,898,664	5,902,590,195
33	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn:		1,811,673	1,911,673
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1,540,800	1,677,060
35	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		20,177,356	18,624,484
36	- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn		444,675,771	367,019,766
37	Các khoản tương đương tiền		-	-
38	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		8,962,960,870	7,378,104,264
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		8,962,960,870	7,378,104,264
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn		8,522,765,054	6,909,898,664
43	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn		12,305,473	1,811,673

Handwritten mark

Handwritten signature

- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	1,554,079	1,540,800
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	20,344,479	20,177,356
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46	405,991,785	444,675,771
Các khoản tương đương tiền	47	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48	0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngát

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đức Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/12/2016 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

1- Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 43/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006, với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000.000 VND.

Ngày 03 tháng 3 năm 2008, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 109/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND.

Ngày 10 năm 3 năm 2009, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 201/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND.

Theo Quyết định số 47/QĐ-UBCK ngày 06 tháng 02 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Theo Quyết định số 522/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Ngày 30 tháng 11 năm 2009, Công ty Chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV theo Quyết định số 283/UBCK-GP ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở hoạt động: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 135.000.000.000 VND

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, tư vấn, môi giới chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán.

Tổng số nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 47 nhân viên

2- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

3- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính) và Thông tư số 210/2014-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính

2- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

4- Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp

4.2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

+ Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm giao dịch - ứng dụng, quảng cáo cho hoạt động của công ty.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Handwritten signature

Handwritten signature

- Phương pháp khấu hao TSCD (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản có định hữu hình và tài sản vô hình. Kế toán TSCD hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- + Máy móc thiết bị: 08-10 năm
 - + Phương tiện vận tải: 10-15 năm
 - + Nhà xưởng và vật kiến trúc: 12-18 năm
- Tài sản cố định vô hình khấu hao với thời gian như sau:
- + Phần mềm giao dịch: 04-20 năm

4.3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu của các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán.

cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc ban đầu từ ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn chỉ được lập để ghi nhận các khoản lỗ do sự giảm giá của các chứng khoán ngắn hạn công ty đang nắm giữ cao hơn giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo.

4.4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí trước hoạt động

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

4.6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ góp vốn.

4.7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

5 - Quản trị về rủi ro tài chính đối với công ty chứng khoán

5.1 Các rủi ro có thể ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty là: rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh toán, rủi ro hoạt động Trong đó:

5.2 Rủi ro thanh toán: Là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Công ty có rủi ro thanh toán chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ tiền gửi ngân hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro thanh toán từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty

5.3 Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luông tiền

13/1/2021

5.4 Rủi ro thị trường: Là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi, ví dụ như sự giảm giá chứng khoán. Trong rủi ro thị trường, Công ty chịu ảnh hưởng bởi rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá cổ phần. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty. Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

5.5 Rủi ro hoạt động: Là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

7 - Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính

A. Thuyết Minh về Báo cáo Tình hình tài chính

A.7.1 Tiền và tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4,556,959,373	273,678,574
- Tiền gửi Ngân hàng	10,020,120,947	13,927,699,687
- Tiền gửi có kỳ hạn	2,290,000,000	2,810,000,000
+ Ngân hàng BIDV Hà Thành	2,290,000,000	2,810,000,000
Cộng	16,867,080,320	17,011,378,261

A.7.3 Các Loại tài sản tài chính

A.7.3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Cổ phiếu niêm yết	12,832,453,764	31,887,422,787
2. Tiền gửi có kỳ hạn cố định	21,178,000,000	13,570,000,000
3. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	-	-
Tổng	34,010,453,764	45,457,422,787

A.7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu chưa niêm yết	18,024,000,000	18,000,000,000
Tổng	18,024,000,000	18,000,000,000

A.7.3.4 Các khoản cho vay

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	1,322,592,277	83,876,935
Tổng	1,322,592,277	83,876,935

A.7.4 Dự phòng

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(3,593,170,676)	(5,776,790,305)
Tổng	(3,593,170,676)	(5,776,790,305)

A.7.5 Các khoản phải thu

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự thu tiền lãi- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	361,368,529	-
- Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	361,368,529	-
Tổng	722,737,058	-

A.7.5.2 Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng khác	4,070,743,631	4,070,743,631
- Tài sản thiếu chờ xử lý	7,346,992,873	9,020,878,448
Tổng	11,417,736,504	13,091,622,079

A.7.5.5 Phải thu dịch vụ tài chính khác

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng khác	208,158,805	4,011,611,981
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tổng	208,158,805	4,011,611,981

A.7.5.7 Các khoản phải thu khác

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng khác	-	-
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tổng	-	-

Handwritten signature

Handwritten signature

- Các khoản phải thu khác	7,138,834,068	5,009,266,467
---------------------------	---------------	---------------

A.7.6 Dự phòng phải thu khó đòi

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi	(1,785,665,213)	(1,785,665,213)
Tổng	(1,785,665,213)	(1,785,665,213)

A.7.10 Phải trả cổ tức gốc và trái phiếu

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	114,156,755	114,156,405
Tổng	114,156,755	114,156,405

A.7.11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Thuế giá trị gia tăng	16,554,170	203,210,163
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,515,412	17,515,412
-Thuế Thu nhập cá nhân	29,660,927	25,488,112
-Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Tổng cộng	30,622,169	246,213,687

A.7.13 . Chi phí phải trả

-Chi phí phải trả ngắn hạn	-	320,775,345
Tổng cộng	-	320,775,345

A.7.15 phải trả người bán

-Phải trả người bán ngắn hạn	222,479,424	476,821,902
Tổng cộng	222,479,424	476,821,902

A.7.16 phải trả phải nộp khác

- Tài sản thừa chờ xử lý	3,477,771,024	1,971,648,916
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	378,850,234	378,850,234
Tổng cộng	3,098,920,790	1,592,798,682

A.7.18. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	459,910,106	441,666,190	4,603,352,648		5,504,928,944
- Mua trong kỳ			47,740,000		47,740,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
- Số dư cuối kỳ	459,910,106	441,666,190	4,651,092,648	-	5,552,668,944
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	372,717,651	394,318,700	2,324,826,280	-	3,091,862,631
- Khấu hao trong kỳ	8,387,004	28,826,628	259,382,325		296,595,957
- Tăng khác					
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					

Handwritten signature

Handwritten initials

- Giám khác			381,104,655		423,145,328	2,584,208,605		3,388,458,588
- Số dư cuối kỳ								
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình								
- Tại ngày đầu kỳ			87,192,455		47,347,490	2,278,526,368		2,413,066,313
- Tại ngày cuối kỳ			78,805,451		18,520,862	2,066,884,043		2,164,210,356
A.7.19 .Tăng giảm tài sản cố định vô hình								
Khoản mục								
Nguyên giá TSCĐ Vô hình		Nhãn hiệu hàng		Phần mềm tin học			Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm						23,986,576,214		23,986,576,214
- Mua trong kỳ						3,200,000,000		3,200,000,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành								
- Tặng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giám khác								
- Số dư tại ngày cuối kỳ						27,186,576,214		27,186,576,214
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm						6,369,922,366		6,369,922,366
- Khấu hao trong kỳ						1,400,249,808		1,400,249,808
- Tặng khác								
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giám khác								
Số dư tại ngày cuối kỳ						7,770,172,174		7,770,172,174
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình						17,616,653,848		17,616,653,848
- Tại ngày đầu kỳ						19,416,404,040		19,416,404,040
- Tại ngày cuối kỳ								
A.7.22 Chi Phí trả trước								
Chi tiêu					Số cuối kỳ			số đầu kỳ
- Chi phí trả trước ngắn hạn					29,827,213			18,959,755
- Chi phí trả trước dài hạn					344,849,016			612,683,766
Tổng					374,676,229			631,643,521
A.7.24 Lợi nhuận chưa phân phối								
Chi tiêu					Số cuối kỳ			số đầu kỳ
- Lợi nhuận đã thực hiện					(570,927,461)			43,077,103
- Lợi nhuận chưa thực hiện					(4,033,955,117)			-
Tổng					(4,604,882,578)			43,077,103

IX. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh quý IV/2016 biến động trên 10% so với quý IV/2015:

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2016 lỗ -3.146.696.835 đ trong khi lợi nhuận sau thuế Quý IV/2015 lỗ -1.114.208.688 đ (tương ứng lỗ tăng 182%) là do:

- + Doanh thu hoạt động và doanh thu hoạt động tài chính của quý IV/2016 là : 2.781.003.277đ so với doanh thu của quý IV/2015 là: 6.646.780.857đ giảm: 3.865.777.580đ, tương ứng giảm tỷ lệ 58,16% chủ yếu là do giảm doanh thu từ vận trong kỳ
- + Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp quý IV/2016 là: 5.930.334.998đ so với chi phí quý IV/2015 là: 7.783.555.573đ giảm: 1.853.220.575đ, tương ứng giảm tỷ lệ 23,81% chủ yếu là do giảm chi phí hoạt động trong kỳ

Nhìn chung lợi nhuận quý IV/2016 lỗ hơn so với quý IV/2015 chủ yếu do doanh thu giảm mạnh

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngát

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh



Vũ đức Nghĩa



WOORI CBV

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Số:23/CN-WCBV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 18, toà nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Q.Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 043.941.3369

Fax: 043.941.0248

Người thực hiện công bố thông tin: Đinh Ngọc Bằng

Địa chỉ: Tầng 18, toà nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Q. Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 043.941.3369

Fax: 043.941.0248

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

- Công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/01/2017

tại đường dẫn: <http://www.wooricbv.com/ContentView.aspx?DID=7423&SID=243>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Woori CBV xin thông báo.

Tài liệu đính kèm:

-Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016

ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



ĐINH NGỌC BẰNG

Handwritten signature